

Số: 161/BC-STNMT

Điện Biên, ngày 10 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO

Đánh giá thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2018 và xây dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2019

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Thủ tướng Chính Phủ Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thi hành Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước.

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019 - 2021;

Căn cứ Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 01/6/2018 của UBND tỉnh về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước và Kế hoạch đầu tư công năm 2019 tỉnh Điện Biên;

Thực hiện Công văn số 934/STC-QLNS ngày 20/6/2018 của Sở Tài chính tỉnh Điện Biên về việc xây dựng dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 và kế hoạch tài chính 3 năm 2019-2021. Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2018 và xây dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2019, như sau:

I. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NSNN NĂM 2018

1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2018

Đvt: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán giao 2018	TH 6 tháng đầu năm 2018	Ước TH cả năm 2018	Tỷ lệ % (Ước thực hiện/Được giao)
I	Thu từ phí, lệ phí, thu khác:	<u>555,0</u>	<u>2.078,9</u>	<u>2.788,2</u>	502,3%
1	Lệ phí cấp GCNQSDĐ	300,0	435	600,0	

2	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản, phí cấp phép xả thải	0	3,2	3,2	
3	Thu bản đồ chuyên đề	15	4	15	
4	Đo đạc bản đồ địa chính	0	981,7	1.210	
5	Phí thăm định ĐTM	120	0	60	
6	Thu giao đất, giao rừng	0	0	0	
7	Thu nước thải công nghiệp	120	205	300	
8	Thu bồi thường GPMB	0	450	600	
II	Nộp NSNN	<u>402,0</u>	<u>433,2</u>	<u>642,6</u>	
1	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	0	1,6	1,6	
2	Lệ phí cấp GCNQSDĐ	240	276	380	
3	Phí thăm định ĐTM	96	0	30	
4	Bản đồ chuyên đề	6	1,6	6	159,8%
5	Nước thải công nghiệp	60	154	225	
6	Đo đạc bản đồ địa chính	0	0	0	
7	Thu giao đất, giao rừng				
8	Thuế GTGT		91,5	130	
III	Đề lại đơn vị theo quy định	<u>153,0</u>	<u>928,5</u>	<u>1.352,6</u>	884%

- Kết quả thu 6 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm tăng so với dự toán giao tại Quyết định số 1221/QĐ-UBND ngày 10/12/2017 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018, cụ thể giao thu 555,0 trđ/2.788,2 trđ đạt 502,3% tăng so với kế hoạch giao thu của UBND tỉnh; nguyên nhân tăng thu từ nguồn Thu bồi thường GPMB; số nộp ngân sách nhà nước giao đầu năm 402 trđ/642,6 đạt 159,8%; tăng so với dự toán giao đầu năm; số đề lại đơn vị phục vụ cho công tác thu và bổ sung nguồn và thực hiện CCTL cho đơn vị cũng tăng lên so với kế hoạch giao đầu năm, do thu bồi thường GPMB, thu phí thăm định ĐTM, Thu phí nước thải công nghiệp...

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi sự nghiệp

a) Chi Sự nghiệp Tài nguyên

- Nguồn kinh phí sự nghiệp Tài nguyên được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1221/QĐ-UBND ngày 10/12/2017 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018 là 4.955 trđ, thực hiện các Dự án, các nhiệm vụ và giải ngân 6 tháng đầu năm 2018 được 2.409 trđ, cụ thể như sau:

Đvt: Triệu đồng

S tt	Nội dung	Số giao đầu năm 2018	Số thực hiện 6 tháng đầu năm 2018	Ước thực hiện cả năm 2018
1	Dự án: Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Điện Biên.	1.198	1.198	1.198
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thành phố Điện Biên Phủ	1.977	1.083	1.977
3	Xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước mặt chính, quan trọng trên địa bàn tỉnh Điện Biên	1.000		1.000
4	Đăng ký biến động; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Điện Biên, TP.Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay	450	64	450
5	Thống kê sử dụng đất cấp tỉnh năm 2018	20	20	20
6	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các tổ chức trên địa bàn toàn tỉnh.	150	30	150
7	Chỉnh lý biến động về sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	90	16	90
8	Thuê máy chủ duy trì hoạt động của "Trang thông tin điện tử Sở TN&MT Điện Biên" 2018 (WEBISTE)	70		70

- Kinh phí được phép chuyển nguồn năm trước thực hiện là 715 trđ, cụ thể như sau:

Đvt: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Loại - Khoản	Tổng số	Dư tạm ứng	Dư dự toán
	Tổng số		715		715
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	340-341	715		715
-	Kinh phí Điều tra hiện trạng, nguyên nhân, dự báo nguy cơ sụt lún, trượt lở khu vực Trung tâm xã Huồi Sớ, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên và đề xuất biện pháp phòng tránh giảm thiểu thiệt hại		715		715

- Năm 2018 là năm thực hiện các nhiệm vụ chính trị tỉnh UBND tỉnh giao trong lĩnh vực quản lý Tài nguyên và Môi trường như: Dự án Xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước mặt chính, quan trọng trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa; Điều tra, đánh giá chất lượng đất và tiềm năng đất đai tỉnh Điện Biên và Đóng cửa mỏ khoáng sản tại điểm mỏ vàng Háng trọt, xã Phì Nhừ.

*) Kiến nghị: Đề nghị UBND tỉnh xem xét cân đối ngân sách địa phương từ nguồn thu từ đất để bố trí đối ứng cho dự án tổng thể xây dựng hồ sơ địa chính tỉnh Điện Biên mỗi năm 1 tỷ từ năm 2008-2020 đã quy định tại Văn bản số 1012/UBND-TN ngày 28/6/2012.

b) Chi Sự nghiệp Môi trường

- Nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1221/QĐ-UBND ngày 10/12/2017 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018 là 2.210,0 trđ, thực hiện các Dự án, các nhiệm vụ và giải ngân 6 tháng đầu năm 2018 được 695 trđ, cụ thể như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Số giao đầu năm 2018	Số thực hiện 6 tháng đầu năm 2018	Ước thực hiện cả năm 2018
1	Quan trắc, giám sát môi trường trên địa bàn tỉnh Điện Biên	1.250	372	1.242
2	Chuyên mục Tài nguyên và môi trường phát trên sóng phát thanh và truyền hình tỉnh Điện Biên	220	69	220
3	Tuyên truyền lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên Báo Tài nguyên và Môi trường	100		100
4	Hỗ trợ công tác thanh tra	30		30

5	Vận chuyển, tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng tại các kho chứa	110	90	110
6	Hỗ trợ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường và Đề án bảo vệ môi trường	30		30
7	Hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường;	30	10,6	30
8	Hoạt động hưởng ứng các ngày truyền thông về môi trường: - Ngày Môi trường thế giới (5/6); - Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn	80	46	80
9	Xây dựng báo cáo chuyên đề về môi trường: Báo cáo hiện trạng môi trường nước tỉnh Điện Biên	40		40
10	Kiểm tra đánh giá tiêu chí các xã xây dựng nông thôn mới	10		10
11	Đào tạo quan trắc viên, kỹ thuật viên; Kinh phí tập huấn vận hành thiết bị; Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị; Hiệu chuẩn thiết bị quan trắc	110	43,2	110
12	Cấp phép theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ	70		70
13	Xuất bản Bản tin Tài nguyên và môi trường	130	64,3	130

- Để có cơ sở cho việc quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Điện Biên việc đầu tư vào các nhiệm vụ, kế hoạch, dự án trong lĩnh vực môi trường là hết sức cần thiết bởi Phát triển kinh tế xã hội phải đi đôi với Bảo vệ môi trường. Năm 2018; thực hiện sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ TNMT và UBND tỉnh, Sở tập trung tăng cường năng lực quan trắc hiện trạng môi trường và thực hiện các Dự án: “Thành lập khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp Quốc gia Pá Khoang - Mường Phăng, tỉnh Điện Biên”. Công tác tuyên truyền, tập huấn, công tác thanh, kiểm tra và xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

*) Kiến nghị: Đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài chính xem xét cân đối ngân sách địa phương cấp bổ sung cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các dự án bảo vệ môi trường đã được UBND tỉnh duyệt đề cương dự toán kinh phí.

c) Chi đầu tư xây dựng cơ bản

Các dự án trọng điểm UBND tỉnh giao sở làm chủ đầu tư như: Bồi thường GPMB dự án Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m; Xây dựng công trình Cải tạo, xử lý triệt để ô nhiễm bãi chôn lấp rác thải Noong Bua, thành Phố Điện Biên Phủ; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất ở phường Him

Lam, thành phố Điện Biên Phủ; Đầu tư trang thiết bị cho hệ thống quan trắc và phân tích môi trường tỉnh Điện Biên; Hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác thải Điện Biên; Xây dựng cơ sở hạ tầng để đầu tư giá quyền sử dụng đất ở khu C13 phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ và Bồi thường giải phóng mặt bằng nâng cấp sân bay

- Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m đã được phê duyệt tại Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của UBND tỉnh, với tổng kinh phí đầu tư là: 279,9 tỷ đồng, năm 2018 được cấp 90,5 tỷ đồng để chi trả tiền bồi thường GPMB và thanh toán cho đầu tư xây dựng dự án; đến nay đã giải ngân được 75.496 trđ.

- Dự án: Đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, xử lý triệt để ô nhiễm bãi chôn lấp rác thải Noong Bua, thành phố Điện Biên Phủ phê duyệt tại Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 183/2016 của UBND tỉnh, với tổng mức đầu tư là: 40.000 triệu đồng, đã được UBND tỉnh giao kinh phí để thực hiện 23.722 trđ đến nay đã giải ngân hết số vốn được giao và sớm đưa cơ sở này ra khỏi danh sách các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính Phủ.

3. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên

a) Đánh giá chung

- Tình hình triển khai các văn bản hướng dẫn tại Nghị định 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 và Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 05/02/2018 của UBND tỉnh Điện Biên phân loại và giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Điện Biên giai đoạn 2018-2020; Quyết định số 1493/QĐ-UBND ngày 31/12/2006; Nghị định 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác; đơn vị sử dụng ngân sách được quyền chủ động trong chi tiêu, tiết kiệm những chi phí không cần thiết để chi lương tăng thêm cho CBCCVC tạo động lực cho người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Các đơn vị sự nghiệp có thu tích cực tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, số kinh phí được để lại theo quy định góp phần không nhỏ trong việc thực hiện chế độ cải cách tiền lương, đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác.

- Chi thường xuyên năm 2018 là năm thứ hai của thời kỳ ổn định ngân sách 2018–2020, Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện chi tiêu trên tinh thần tiết kiệm, chi tiêu theo dự toán được phê duyệt, bám sát vào quy chế chi tiêu nội bộ đã xây dựng, cắt giảm các nhiệm vụ chưa cần thiết, các chuyên tập huấn, hội thảo, hội nghị dài ngày. Thực hiện giao ban qua mạng trực tuyến, triển khai sử dụng phần mềm hồ sơ công việc đạt hiệu quả từ đó tiết kiệm được rất nhiều chi phí không cần thiết.

b) Kết quả thực hiện dự toán chi năm 2018

- Dự toán được giao đầu năm cho QLNN là 5.995,0 trđ thực hiện 6 tháng đầu năm là 2.832,0 trđ và ước thực hiện cả năm là 5.995,0 trđ (đạt 100%); chi thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp được giao đầu năm là 9.714,0 trđ thực hiện 6 tháng đầu năm là 4.190,3 trđ và ước thực hiện cả năm là 9.714,0 triệu (đạt 100%).

+ Mức lương tối thiểu theo Nghị định 47/2017 của Chính phủ là: 1.300.000 đồng/tháng.

+ Năm 2018 là năm nền kinh tế có giảm nhẹ so với năm 2017 ổn định giá cả thị trường cũng có chiều hướng giảm nhưng không đáng kể, giá điện, nước, nhiên liệu, vật tư

+ Chế độ Công tác phí, hội nghị tăng theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính Quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị nhưng trong năm 2017; Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 02/01/2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc "Ban hành quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Điện Biên".

- Từ những lý do trên nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngành còn hạn hẹp chưa đáp ứng đủ nhu cầu và nhiệm vụ được giao, hơn nữa ngành Tài nguyên và Môi trường là ngành đa lĩnh vực thực hiện cùng một lúc nhiều nhiệm vụ giao thường xuyên đầu năm và một số nhiệm vụ giao đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh như: Bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh; giải quyết tranh chấp đất đai, sắp xếp ổn định dân cư huyện Mường Nhé; đẩy nhanh cấp giấy CNQSD đất, giao đất lâm nghiệp... Giải quyết các vấn đề về đất đai tại các huyện: Tủa Chùa, Mường Nhé, Tuần Giáo, Điện Biên Đông... theo yêu cầu của tỉnh, kinh phí hỗ trợ thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực Môi trường không đáp ứng được nhiệm vụ được giao.

*) Kiến nghị: Đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài chính quan tâm tạo điều kiện cấp bổ sung kinh phí chi thường xuyên và kinh phí chi sự nghiệp Tài nguyên và Môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở hoàn thành tốt nhiệm vụ được UBND tỉnh giao trong năm.

4. Đánh giá kết quả thực hiện chế độ cải cách tiền lương

Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện chi lương cho cán bộ CCVC theo hệ số lương tối thiểu 1.300.000đ/tháng để thực hiện tốt việc này Sở Tài nguyên và Môi trường đã bố trí tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngay từ đầu năm số tiền là 511 trđ theo Quyết định số 1221/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018.

5. Kinh phí thực hiện tăng mức lương tối thiểu năm 2018

Thực hiện Nghị định số 72/2018 ngày 15/5/2018 mức lương tối thiểu là 1.390.000 đồng/tháng quy định hưởng từ thời điểm 01/7/2017 và Thông tư số 06/2018/TT-BNV ngày 31/5/2018 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp lương trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của đảng, nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội.

Tổng biên chế có mặt đến 01/7/2018 là: 156 biên chế Trong đó: Quản lý nhà nước 45/45 biên chế được giao theo Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 31/01/2018; Biên chế sự nghiệp 111/112 biên chế được giao theo Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 31/01/2018, nhu cầu kinh phí thực hiện theo quỹ tiền lương, theo mức lương cơ sở là 1.390.000 đồng/tháng.

Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngay từ đầu năm để thực hiện tăng lương mức lương của ngành là: 511 trđ, nguồn thu được để lại bố trí 40% theo quy định để thực hiện mức tiền lương 1.390.000 đồng/tháng là: 139 trđ.

6. Đánh giá việc thực hiện NSNN đối với các dự án sở làm chủ đầu tư

- Các dự án sử dụng vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020. Hiện nay Sở Tài nguyên và Môi trường được UBND tỉnh giao làm chủ đầu tư 05 dự án: Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m; Dự án: Cải tạo, xử lý triệt để ô nhiễm bãi chôn lấp rác thải Noong Bua thành phố Điện Biên Phủ; Dự án: Đầu tư trang thiết bị cho hệ thống quan trắc và phân tích môi trường tỉnh Điện Biên; Dự án: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất ở phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ; Dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất ở khu C13 phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ.

- Các dự án dùng vốn sự nghiệp mang tính chất đầu tư: Dự án Lập hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Điện Biên; Xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước mặt chính, quan trọng trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tủa Chùa; Điều tra, đánh giá chất lượng đất và tiềm năng đất đai tỉnh Điện Biên và Đóng cửa mỏ khoáng sản tại điểm mỏ vàng Háng trợ, xã Phì Nhừ và thực hiện một số nhiệm vụ khác được UBND tỉnh giao đạt được kết quả tốt xong cũng gặp không ít khó khăn trong việc thực hiện như:

- Nguồn kinh phí đối ứng cho dự án hồ sơ địa chính của tỉnh mỗi năm 1.000,0 triệu đồng trong 12 năm từ năm 2008 đến 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 28/6/2012 về việc điều chỉnh phê duyệt Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Điện Biên, khối lượng hoàn thành dự kiến hết năm 2018 phần vốn đối ứng của tỉnh cần bổ sung cho năm 2017 là 10.000 triệu đồng xong đến nay chưa được tỉnh bố trí.

- Nguồn kinh phí trung ương hỗ trợ không đáp ứng đủ để thanh toán khối lượng hoàn thành.

Vậy Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài chính xem xét bố trí đủ nguồn kinh phí để thực các dự án khởi công mới và để triển khai các giai đoạn tiếp theo.

II. CÔNG TÁC XÂY DỰNG DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2018 VÀ LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 3 NĂM 2019 - 2021.

1. Mục tiêu, nguyên tắc

- Phù hợp với kinh phí quy định trong thời kỳ ổn định ngân sách đảm bảo các đơn vị hoạt động theo chức năng nhiệm vụ.

- Đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Bán sát các mục tiêu của ngành tài nguyên và môi trường theo chỉ đạo của UBND tỉnh và Trung ương.

- Năm 2018 là năm thứ hai của thời kỳ ngân sách 2017-2020 vì vậy việc xây dựng dự toán thu, chi ngân sách có ý nghĩa rất quan trọng trong việc tạo đà

và phát triển cho cả giai đoạn, từng bước nâng cao nguồn lực của ngành, lĩnh vực và chất lượng cuộc sống của CCVC ngày càng được nâng lên.

- Công tác xây dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2018 thể hiện rõ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, triển khai các nhiệm vụ quan trọng, hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị và tích cực mở rộng các hoạt động chuyên môn kỹ thuật khác theo chức năng nhiệm vụ được giao nhằm đáp ứng các yêu cầu về quản lý Nhà nước trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường.

- Ngành Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng dự toán chi tiết từng nội dung thu, chi ngân sách của từng đơn vị trực thuộc trên cơ sở bám sát mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo Quốc phòng an ninh thực hiện tốt các giải pháp về tiết kiệm chi nhằm kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

2. Phương pháp xây dựng

a) Đã bám sát theo Thông tư 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm; Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và Kế hoạch Tài chính - Ngân sách Nhà nước 03 năm 2018-2020; Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 01/6/2018 của UBND tỉnh về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước và Kế hoạch đầu tư công năm 2019 tỉnh Điện Biên; Công văn số 934/STC-QLNS ngày 20/6/2018 của Sở Tài chính tỉnh Điện Biên về việc xây dựng dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 và kế hoạch tài chính 3 năm 2019-2021


b) Về nguồn thu. Ngành Tài nguyên và Môi trường đã bám sát vào các Quyết định của UBND tỉnh, của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường áp dụng cho việc thu phí, lệ phí và thu khác trong lĩnh vực ngành; kết quả thực hiện thu 6 tháng đầu năm 2018 và ước thực hiện cả năm 2018 để xây dựng kế hoạch cho năm 2019 là năm thứ hai của thời kỳ ngân sách 2018-2020 đảm bảo tính đúng, tính đủ.

c) Về dự toán chi NSNN được xây dựng trên cơ sở hệ thống tiêu chí và vẫn dựa trên định mức phân bổ ngân sách nhà nước năm 2018 kèm theo Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của UBND tỉnh Điện Biên; Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 về việc ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 của tỉnh Điện Biên, các quy định của pháp luật về chính sách, chế độ chi tiêu ngân sách hiện hành và yêu cầu kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chính trị thường xuyên và đột xuất được Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh giao.

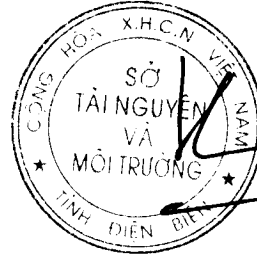
Trên tinh thần đó Sở Tài nguyên và Môi trường đã lập các mẫu biểu theo quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, các biểu bổ sung tại Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và Kế hoạch Tài chính - Ngân sách Nhà nước 03 năm 2018-2020 và Công văn số 934/STC-QLNS ngày 20/6/2018 của Sở Tài chính tỉnh Điện Biên về việc xây dựng dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 và kế hoạch tài chính 3 năm 2019-2021.

Kính mong nhận được sự quan tâm của UBND tỉnh, Sở Tài chính tạo điều kiện thuận lợi để Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (b/c);
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, KHTC. 

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phan Hiền

Tổng số lao động : 27 người trong đó 01 HĐ theo ND 68

Lương tối thiểu: 1.390.000^d

		I / Kinh phí thực hiện tự chủ	4.479.450.912
Mục	Tiểu Nhóm 0129 : Thanh toán cho cá nhân		3.097.138.912
Mục: 6000	Lương chính		1.614.123.600
6001	Lương cấp bậc:	95,72 x 12 tháng x 1.390.000	1.596.609.600
	Tăng lương trong năm	1,05 x 12 tháng x 1.390.000	17.514.000
Mục: 6050	Tiền công trả cho lao động theo HĐ		46.203.600
6051	Tiền công trả cho HĐ theo ND 68	2,77 x 12 tháng x 1.390.000	46.203.600
Mục: 6100	Phụ cấp lương		905.098.640
6101	Phụ cấp chức vụ	6,0 x 12 tháng x 1.390.000	100.080.000
6102	Phụ cấp khu vực	13,5 x 12 tháng x 1.390.000	225.180.000
6106	Phụ cấp ngoài giờ		20.000.000
6113	Phụ cấp trách nhiệm	0,4 x 12 tháng x 1.390.000	6.672.000
	Phụ cấp ngành thanh tra	2,145 x 12 tháng x 1.390.000	35.778.600
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	0,818 x 12 tháng x 1.390.000	13.644.240
	Phụ cấp Vượt khung	1,336 x 12 tháng x 1.390.000	22.284.480
6124	Phụ cấp công vụ	26,456 x 12 tháng x 1.390.000	441.286.080
6149	Phụ cấp DQTV, HCCB	1,243 x 12 tháng x 1.390.000	20.733.240
	Phụ cấp 1 cửa	02 người x 150.000 x 12 tháng	3.600.000
	Cải cách thủ tục hành chính	03 người x 20.000 đ x 22 ngày x 12 tháng	15.840.000
Mục 6150	Học bổng, học sinh sinh viên		16.000.000
6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	02 người x 4.000.000 x 2 kỳ	16.000.000
Mục: 6200	Tiền thưởng		33.082.000
6201	Thưởng thường xuyên		
	Chiến sỹ thi đua	05 người x 1.0 x 1.390.000	6.950.000
	Lao động tiên tiến	22 người x 0,3 x 1.390.000	9.174.000
	Cá nhân được tặng giấy khen	22 người x 0,3 x 1.390.000	9.174.000
	Tập thể được tặng giấy khen	4 TT x 0,6 x 1.390.000	3.336.000
	Tập thể lao động tiên tiến	4 TT x 0,8 x 1.390.000	4.448.000
Mục: 6250	Phúc lợi tập thể		35.480.000
6253	Tàu xe đi phép	20 người x 1.200.000	24.000.000
6299	Nước uống	20.000 x 27 người x 12 tháng	6.480.000

	Chi khác		5.000.000
Mục: 6300	Các khoản đóng góp		394.703.072
6301	BHXH 17,5% (LC + CV + VK + TNN)	$1.750.132.000 \times 17,5\%$	306.273.000
6302	BHYT 3% (LC + CV + VK + TNN)	$1.750.132.000 \times 3\%$	52.504.000
6303	KPCĐ 2% (LC + CV + VK + TNN)	$1.750.132.000 \times 2\%$	35.002.000
6304	BHTN 2% (LC+CV+VK+TNN)	$3.850.300 \times 2\%$	924.072
Mục:6400	Các khoản TT khác cho cá nhân		4.448.000
6404	Chênh lệch thu nhập		
6449	Trợ cấp phụ cấp khác	$80\% \times 2 \text{ người} \times 1.390.000 \times 2 \text{ kỳ}$	4.448.000
	Tiểu Nhóm 0130 : Chi về hàng hoá dịch vụ		1.296.636.000
Mục:6500	Thanh toán dịch vụ công cộng		392.936.000
6501	Điện sáng	$4.000.000 \times 12 \text{ tháng}$	48.000.000
6502	Nước sinh hoạt	$1.000.000 \times 12 \text{ tháng}$	12.000.000
6503	Nhiên liệu		331.936.000
	- Đi công tác ngoại tỉnh		
	+ Đi công tác Hà Nội + Tỉnh khác	$1.300 \text{ km} \times 221/100 \times 23.000 \times 20 \text{ chuyến}$	131.560.000
	+ Đi công tác Miền Nam	$5.600 \text{ km} \times 221/100 \times 23.000 \times 01 \text{ chuyến}$	28.336.000
	- Đi công tác Nội tỉnh	$40 \text{ chuyến} \times 250 \text{ km} \times 2 \text{ lượt} + 50 \text{ km chạy phục vụ}$	111.320.000
	- Chạy phục vụ theo tháng	$500 \text{ km} \times 221/100 \times 23.000 \times 2 \text{ xe} \times 12 \text{ tháng}$	60.720.000
6504	Vệ sinh môi trường	$600.000/ \text{ năm}$	600.000
6549	khác (ANQP)	$400.000/ \text{ năm}$	400.000
Mục:6550	Vật tư văn phòng		82.000.000
6551	Văn phòng phẩm	$5.000.000 \times 12 \text{ tháng}$	48.000.000
6552	Mua dụng cụ văn phòng	$2.000.000 \times 12 \text{ tháng}$	24.000.000
6599	Chi khác		10.000.000
Mục: 6600	Thông tin liên lạc		52.800.000
6601	Cước điện thoại	$1.000.000 \times 12 \text{ tháng}$	12.000.000
6603	Cước bưu chính	$1.000.000 \times 12 \text{ tháng}$	12.000.000
6606	Quảng cáo	$300.000 \times 12 \text{ tháng}$	3.600.000

6605	Cước Internet	1.100.000 x 12 tháng	13.200.000
6618	Khoán điện thoại	100.000 x 12 tháng	1.200.000
Mục:6650	Hội nghị		30.800.000
6699	Chi khác (Sơ kết tổng kết)		4.000.000
	- Chè nước	50 người x 20.000	1.000.000
	- In tài liệu		3.000.000
	Tổng kết		11.000.000
	- Chè nước	150 người x 20.000	3.000.000
	- In tài liệu		3.000.000
	- Thuê hội trường		5.000.000
	Tập huấn nghiệp vụ chuyên môn		15.800.000
	- Chè nước	3 ngày x 50 người x 2 lần x 20.000	6.000.000
	- In tài liệu	1.500.000 x 2 lần	3.000.000
	- Báo cáo viên	6 buổi x 300.000	1.800.000
	- Thuê hội trường		5.000.000
Mục:6700	Công tác phí		592.600.000
6701	Vé tàu xe		34.800.000
	+ Đi học	02 người x 300.000 x 2 lượt x 2 kỳ	2.400.000
	+ Công tác ngoại tỉnh	10 chuyến x 3 người x 300.000 x 2 lượt	18.000.000
	+ Nội tỉnh	15 chuyến x 4 người x 120.000 x 2 lượt	14.400.000
6702	Lưu trú		268.000.000
	+ Ngoại tỉnh	25 chuyến x 4 người x 5 ngày x 200.000	100.000.000
	+ Nội tỉnh	42 chuyến x 4 người x 5 ngày x 200.000	168.000.000
6703	Tiền trợ		273.000.000
	- Ngoại tỉnh	7 chuyến x 5 người x 4 tối x 450.000	63.000.000
	- Tỉnh khác	15 chuyến x 4 người x 4 tối x 350.000	84.000.000
	- Nội tỉnh	35 chuyến x 3 người x 4 tối x 300.000	126.000.000
6704	Khoán công tác phí	500.000 x 2 người x 12 tháng	12.000.000
		400.000 x 1 người x 12 tháng	4.800.000

Mục: 6750	Tiền công		48.000.000
6757	Tiền công HĐ lao động	Bảo vệ: 2.000.000 x 6 tháng	12.000.000
		Tạp vụ: 3.000.000 x 12 tháng	36.000.000
Mục: 6900	Sửa chữa TX TSCĐ		91.500.000
6902	Ô tô phục vụ chức danh (2 xe)		50.000.000
6905	Trang thiết bị chuyên dùng		5.000.000
	Điều hòa nhiệt độ		5.000.000
6912	SC máy móc TBị công nghệ thông tin		20.000.000
6913	Sửa chữa Máy Photocopy		10.000.000
6914	Máy fax		1.500.000
Mục: 7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn		6.000.000
7003	Chi mua in ấn, phô tô tài liệu		3.000.000
7006	Sách tài liệu, CD độ dùng cho CM		3.000.000
	Tiểu Nhóm 0132 : Các khoản chi khác		85.676.000
Mục: 7050	Mua sắm tài sản vô hình		10.000.000
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin (diệt VR)		10.000.000
Mục: 7750	Chi khác		64.000.000
7756	Phí, lệ phí		8.000.000
	- Phí nhập lương chuyển vào TK : 27 người		1.000.000
	Lệ phí công chứng + kiểm tra + thẩm định		2.000.000
	Lệ phí kiểm định, phí bảo trì đường bộ	2.500.000 x 02 xe	5.000.000
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	Bảo hiểm xe 01 xe x 11.000.000	11.000.000
	của các đơn vị dự toán	Bảo hiểm xe 01 xe x 20.000.000	20.000.000
7761	Tiếp khách		20.000.000
7799	Khác (DQTV, TĐ cụm)		5.000.000
Mục: 7850	Chi cho công tác Đảng		11.676.000
7854	Chi công tác đảng	0,7 x 12 tháng x 1.390.000	11.676.000
	II / Kinh phí không thực hiện tự chủ		500.000.000
	Tiểu Nhóm 0600 : Mua sắm TSCĐ và SCLTSCĐ		500.000.000

6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		150.000.000
6902	Ô tô phục vụ chức danh	Bảo dưỡng xe ô tô 27A-00137 (mua năm 2013)	150.000.000
Mục:6950	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn		350.000.000
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	05 chiếc máy in x 10.000.000	50.000.000
	Máy quét + ổ nhớ	01 (máy quét + ổ nhớ) x 20.000.000	20.000.000
	Máy ảnh canon	02 chiếc x 25.000.000	50.000.000
	Máy ghi âm	01 chiếc x 5.000.000	5.000.000
	Máy in A3	01 chiếc x 30.000.000	30.000.000
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	01 máy photocopy x 90.000.000	90.000.000
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	03 máy tính xách tay x 15.000.000	45.000.000
6999	Tài sản và các thiết bị khác	Rèm che sảnh	60.000.000
	Tổng cộng		4.968.650.912

Ngày 10 tháng 7 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

Người lập biểu




Phan Hiền

TỔNG HỢP NHU CẦU CHI THƯỜNG XUYÊN 03 NĂM 2019-2021
 (Kèm theo Công văn số 934/STC-QLNS ngày 20/6/2018 của Sở Tài chính)

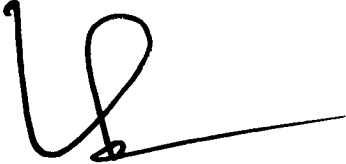
Đơn vị: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG (*)	THỰC HIỆN NĂM 2018	NĂM 2019			NĂM 2020			NĂM 2021		
			TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO (1)	NHU CẦU CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH NHU CẦU - TRẦN CHI	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO (1)	NHU CẦU CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH NHU CẦU - TRẦN CHI	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO (1)	NHU CẦU CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH NHU CẦU - TRẦN CHI
A	B	1	2	3	4=3-2	5	6	7=6-5	8	9	10=9-8
	TỔNG NHU CẦU	4.965	4.063	4.968	905	4.063	4.750	687	4.063	4.880	817
I	Quản lý Nhà nước	4.965	4.063	4.968	905	4.063	4.750	687	4.063	4.880	817
I	<i>Chi thường xuyên</i>	4.965	4.063	4.968	905	4.063	4.750	687	4.063	4.880	817

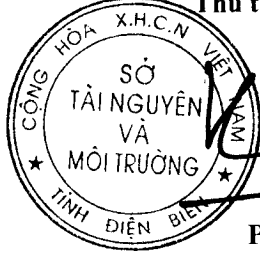
Ghi chú: (1) Tạm xác định bằng dự toán giao đầu năm 2018

Ngày 10 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu



Thủ trưởng đơn vị



Phan Hiền

CHI TIẾT NHU CẦU CHI THƯỜNG XUYÊN 03 NĂM 2019-2021

(Kèm theo Công văn số 934/STC-QLNS ngày 20/6/2018 của Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

SỐ TT	LĨNH VỰC ⁽¹⁾ /NỘI DUNG CHI	THỰC HIỆN NĂM 2018	NHU CẦU NĂM 2019	NHU CẦU NĂM 2020	NHU CẦU NĂM 2021
	TỔNG NHU CẦU CHI THƯỜNG XUYÊN	4.965	4.968	4.750	4.880
I	Chi Quản lý Nhà nước	4.965	4.968	4.750	4.880
1	Chi thường xuyên	4.965	4.968	4.750	4.880

Ghi chú: (1) Bao gồm 13 lĩnh vực quy định tại luật Ngân sách nhà nước, như: Quốc phòng, an ninh trật tự và an toàn xã hội....; trường hợp cơ quan, đơn vị được giao dự toán ở một vài lĩnh vực chi thì lập theo lĩnh vực chi đó.

(2) Sắp xếp theo thứ tự ưu tiên

Ngày 10 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị



Phan Hiền

**DỰ KIẾN SỔ THU PHÍ VÀ CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI THEO CHẾ ĐỘ
03 NĂM 2019-2021**

(Kèm theo Công văn số 934/STC-QLNS ngày 20/6/2018 của Sở Tài chính)

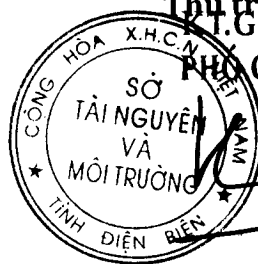
Đơn vị: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2018	NĂM 2019	SỐ SANH NĂM 2019 VỚI THỰC HIỆN NĂM 2018	NĂM 2020	NĂM 2021
A	B	1	2	3=2/1	4	5
I	Tổng số thu phí, lệ phí	3,2				
A	Số thu lệ phí	3,2				
1	Lệ phí thẩm định đánh giá trữ lượng K/S					
2	Lệ phí thẩm định báo cáo khai thác sử dụng nước mặt	3,2	0	0	0	0
3	Lệ phí cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt					
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1,6				
1	Chi quản lý hành chính	1,6				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN (I - II)	1,6				
A	Số lệ phí	1,6				

Người lập biểu

Ngày 10 tháng 7 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phan Hiền

**DỰ KIẾN NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2018 CÒN DƯ
 ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH AN SINH XÃ HỘI DO TW BAN HÀNH NĂM 2018**
 (Kèm theo Công văn số 934/STC-QLNS ngày 20/6/2018 của Sở Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	Kinh phí
1	2	3
A	NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CCTL NĂM 2018	290,0
I	NGUỒN THỰC HIỆN CCTL NĂM 2018	145,0
3	Số tiết kiệm 10% chi thương xuyên dự toán năm 2018	145,0
4	Số thu được huy động từ nguồn thu để lại đơn vị năm 2018	
5	Nguồn tiết kiệm chi gắn với thực hiện các giải pháp sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập theo NQ 18,19(nếu có)	
6	Nguồn thực hiện CCTL năm 2017 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2018	
II	TỔNG NHU CẦU NĂM 2018	97,822
1	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện CCTL theo ND số 47/2017/NĐ-CP và nghị định số 76/2017/NĐ-CP tính đủ 12 tháng	
2	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện CCTL 1,39 tr đồng/tháng	97,822
a	Qũy tiền lương phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	97,444
f	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp theo QĐ 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	0,378
III	CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CCTL 2018	47,2
1	Phần thiếu nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	47,2
2	Nguồn thực hiện CCTL còn dư	

Người lập biểu

Ngày 10 tháng 7 năm 2018

 Thủ trưởng đơn vị
 KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC


Phan Hiền

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

DỰ KIẾN NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2018 CÒN DƯ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI DO TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
A	NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CCTL NĂM 2018	290
I	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2018	145,00
2	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2018	145
3	Số thu để lại đơn vị	
II	NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM THỰC HIỆN MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 1,39 TRIỆU ĐỒNG/THÁNG VÀ CÁC LOẠI PHỤ CẤP NĂM 2018	97,82
a	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	97.82
III	CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CCTL 2018	47
1	Phân thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ	47
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	

Người lập biểu

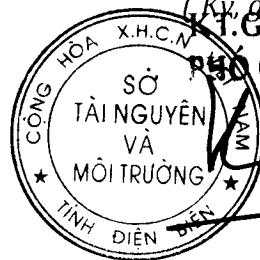
Điện Biên, ngày 10 tháng 7 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên)

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phan Hiền

Tên đơn vị: Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường

Chương: 426

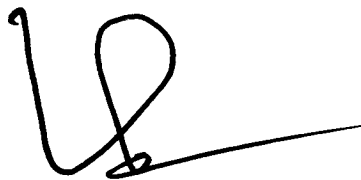
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018 CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ		Đơn vị Văn phòng Sở	
		Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2018
A	B	1	2	3	4
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	3,2		3,2	
1	Số thu phí, lệ phí	3,2		3,2	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại (Chi tiết theo từng lĩnh vực chi)	1,6		1,6	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1,6		1,6	
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	1,6		1,6	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.965	4.063	4.965	4.063
III	Chi thường xuyên theo các lĩnh vực	4.965	4.063	4.965	4.063
1	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.965	4.063	4.965	4.063
IV	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu				

Ngày 10 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu



Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Phan Hiền

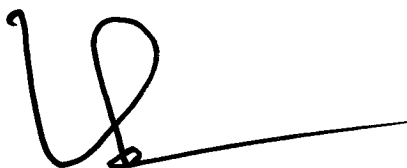
DỰ TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ LỆ PHÍ NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Dự toán năm 2019
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Số thu lệ phí (chi tiết tên từng loại lệ phí)	24,2	0	3,2	
1	Lệ phí thẩm định đánh giá trữ lượng K/S	20			
2	Lệ phí thẩm định báo cáo khai thác sử dụng nước mặt	3,9		3,2	
3	Lệ phí cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt	0,3			
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại (chi tiết tên từng loại phí của từng lĩnh vực)	21,53	0	1,6	
a	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề				
b	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	21,53		1,6	
3	Số phí nộp ngân sách nhà nước (chi tiết tên từng loại phí)	2,67	0	1,6	
-	Lệ phí thẩm định đánh giá trữ lượng K/S	1,5			
-	Lệ phí thẩm định báo cáo khai thác sử dụng nước mặt	1,16		1,6	
	Lệ phí cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt	0,01			
II	Tổng số thu lệ phí, phí nộp ngân sách nhà nước (I+II.3)	2,67	0	1,6	

Ngày 10 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu



 Thủ trưởng đơn vị
 KT. GIÁM ĐỐC
 (Ký tên, đóng dấu)
 PHÓ GIÁM ĐỐC


Phan Hiền

Chương: 426

CƠ SỞ TÍNH CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Dự toán năm 2019
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Cơ sở tính	27	27	27	27
1	Biên chế được giao	27	27	27	27
2	Biên chế thực tế	27	27	27	27
II	Tổng số kinh phí	4.446	4.063	4.965	4.968
1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	2.570	2.690	2.720	2.972
a	Tính theo biên chế thực tế	2.570	2.690	2.720	2.972
2	Chi thường xuyên theo định mức	1.876	1.373	2.245	1.996
	<i>KP tự chủ</i>	<i>1.206</i>	<i>1.128</i>	<i>1.775</i>	<i>1.496</i>
	<i>KP không tự chủ</i>	<i>669,9</i>	<i>245</i>	<i>470</i>	<i>500</i>

Ghi chú: (1) Chi tiết từng nội dung công việc, cơ sở và căn cứ tính toán

Ngày 10 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị
KT. GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phan Hiền

BÁO CÁO BIÊN CHẾ - TIỀN LƯƠNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

T	Lĩnh vực/Tên đơn vị	Thực hiện năm 2017					Dự toán năm 2018					Ước thực hiện năm 2018					Dự toán năm 2019						
		Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng số biên chế có mặt thời điểm 31/12 (Người)	Quý lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo biên chế có mặt 31/12	Trong đó:			Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Quý lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (Người)	Trong đó:			Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Tổng số biên chế có mặt thời điểm 31/12 (Người)	Quý lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo biên chế có mặt 31/12	Trong đó:			Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (Người)	Quý lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	Trong đó:		
					Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương			Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương				Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương			Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương
	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8=9+10+11	9	10	11	12	13	14=15+16+17	15	16	17	18	19=20+21+22	20	21	22
	TỔNG SỐ	27	27	2.568,8	1.382,8	837,6	348,4	27,0	2.690,0	1.410,0	890,0	390,0	27,0	27,0	2.720,0	1.415,0	895,0	410,0	27,0	2.972,0	1.510,0	1.018,0	444,0
	Văn phòng Sở TNMT	27	27	2.568,8	1.382,8	837,6	348,4	27	2.690,0	1.410,0	890,0	390,0	27	27	2.720,0	1.415,0	895,0	410,0	27,0	2.972,0	1.510,0	1.018,0	444,0

Người lập biểu

Ngày 10 tháng 7 năm 2018



KT. GIÁM ĐỐC
PH. GIÁM ĐỐC

Phan Hiền

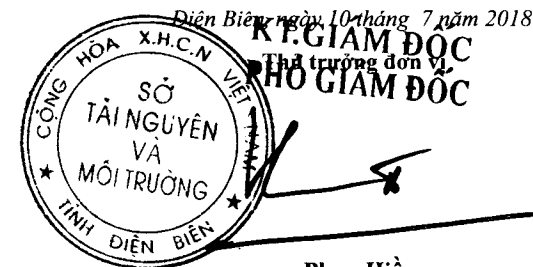
TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ NĂM 2017, 2018 VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2017		Tình hình thực hiện năm 2018										Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2019										
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)			
						Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó					
							Bố trí trong chi cân đối NSDP (nếu có)	NSTW bổ sung có mục tiêu		NSDP	NSTW hỗ trợ					NSDP	Bố trí trong chi cân đối NSDP (nếu có)		NSTW bổ sung có mục tiêu	NSDP		NSTW hỗ trợ	NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
	Tổng cộng	27	4.445	27	4.965	4.063		4.063		902	902			27	4.968	4.968		4.968						
	Quản lý Nhà nước	27	4.445	27	4.965	4.063		4.063		902	902			27	4.968	4.968		4.968						
	Chi thường xuyên	27	4.445	27	4.965	4.063		4.063		902	902			27	4.968	4.968		4.968						

Ghi chú: Mỗi chính sách đề nghị địa phương có biểu thuyết minh chi tiết theo đối tượng và theo chế độ quy định (kèm theo bản photo Quyết định đã chi của UBND tỉnh).

Người lập biểu

Phan Hiền

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 7 năm 2018

Lương tối thiểu: 1.390.000 đồng


STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	HSPC khu vực	HSPC trách nhiệm	HSPC Trách nhiệm nghề nghiệp thanh tra	HSPC thâm niên nghề nghiệp	HSPC BCH Đảng Bộ	PC dân quân TV	PC Hội CCB	PC Công vụ 25%	HSPC vượt khung	Công hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	Phụ cấp một cử	Khoản ĐT	BHXH		BHYT		BHTN		Số thực lĩnh
																			Trích vào CF 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trích vào CF 3%	Trừ vào lương 1,5%	Trích vào CF	Trừ vào lương	
A	C		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
01	Bùi Châu Tuấn	01.002	6,78	0,9	0,5				0,4	0,24		2,07	0,61	11,503	15.988.823	22		100.000	2.016.591	921.870	345.701	172.851			14.994.102
02	Phan Hiền	01.002	6,78	0,7	0,5					0,24		1,87		10,090	14.025.100	22			1.819.510	831.776	311.916	155.958			13.037.366
03	Ngôn Ngọc Khuê	01.002	6,10	0,7	0,5					0,3	0,22	1,7000		9,520	13.232.800	22			1.654.100	756.160	283.560	141.780			12.334.860
04	Nguyễn Duy Thịnh	01.005	4,03		0,5							1,1889	0,73	6,444	8.957.508	22			1.156.751	528.800	198.300	99.150			8.329.557
05	Ngô Xuân Bình	01.003	3,33	0,5	0,5							0,9575		5,288	7.349.625	22			931.648	425.896	159.711	79.856			6.843.874
06	Nguyễn Bá Huân	01a.003	3,03	0,3	0,5							0,8325		4,663	6.480.875	22			810.023	370.296	138.861	69.431			6.041.149
07	Lê Thái Hòa	06.031	3,00		0,5	0,2						0,7500		4,450	6.185.500	22			729.750	333.600	125.100	62.550			5.789.350
08	Lê Thị Ngọc Mai	06.032	2,66		0,5							0,6650		3,825	5.316.750	22			647.045	295.792	110.922	55.461			4.965.497
09	Bùi Thị Hồng Xuyên	01.003	2,34		0,5							0,5850		3,425	4.760.750	22			569.205	260.208	97.578	48.789			4.451.753
10	Nguyễn Thị Lan Anh	01.004	4,06		0,5	0,2						1,0150		5,775	8.027.250	22			987.595	451.472	169.302	84.651			7.491.127
11	Lê Thị Nhung	01.003	4,98	0,3	0,5							1,3200		7,100	9.869.000	22			1.284.360	587.136	220.176	110.088			9.171.776
12	Phạm Tiến Dũng	01.003	4,32	0,5	0,5							1,2050		6,525	9.069.750	22	150.000		1.172.465	535.984	200.994	100.497			8.583.269
13	Nguyễn Hữu Cứ	01a.003	2,67		0,5							0,6675		3,838	5.334.125	22	150.000		649.478	296.904	111.339	55.670			5.131.552
14	Phạm Tiến Thụy	01.003	3,33	0,5	0,5							0,9575		5,288	7.349.625	22			931.648	425.896	159.711	79.856			6.843.874
15	Giang Thị Hoài	01.003	3,00		0,5							0,7500		4,250	5.907.500	22			729.750	333.600	125.100	62.550			5.511.350
16	Lê Thị Liễu	01.003	2,67		0,5							0,6675		3,838	5.334.125	22			649.478	296.904	111.339	55.670			4.981.552
17	Nguyễn Trọng Giao	04.025	4,32	0,3	0,5		1,1550	0,4620		0,22	###	1,1550		8,435	11.725.206	22			1.236.197	565.118	211.919	105.960			11.054.128
18	Hoàng Hữu Côn	04.025	3,66	0,3	0,5		0,9900	0,3564				0,9900		6,796	9.446.996	22			1.049.964	479.984	179.994	89.997			8.877.015
19	Nguyễn Kiều Tùng	01.003	2,00		0,5							0,7500		4,250	5.907.500	22			729.750	333.600	125.100	62.550			5.511.350

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	HSPC khu vực	HSPC trách nhiệm	HSPC Trách nhiệm nghề nghiệp thanh tra	HSPC thâm niên nghề	HSPC BCH Đảng Bộ	PC dân quân TV	PC Hội CCB	PC Công vụ 25%	HSPC vượt khung	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	Phụ cấp một cửa	Khoản ĐT	BHXH		BHYT		BHTN		Số thực lĩnh		
																			Trích vào CF 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trích vào CF 3%	Trừ vào lương 1,5%	Trích vào CF	Trừ vào lương			
A	C		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23		
20	Nguyễn Thành Trung	01.003	3,33	0,5	0,5							0,9575		5,288	7.349.625	22			931.648	425.896	159.711	79.856			6.843.874		
21	Đặng Thị Hồng Loan	01.003	3,99	0,5	0,5							1,1225		6,113	8.496.375	22			1.092.193	499.288	187.233	93.617			7.903.471		
22	Lê Văn Tuyền	01.003	3,00		0,5							0,7500		4,250	5.907.500	22			729.750	333.600	125.100	62.550			5.511.350		
23	Đỗ Thị Thanh Thủy	01.003	2,67		0,5							0,6675		3,838	5.334.125	22			649.478	296.904	111.339	55.670			4.981.552		
24	Nguyễn Duy Hoàng	01.003	2,34		0,5							0,5850		3,425	4.760.750	22			569.205	260.208	97.578	48.789			4.451.753		
25	Nguyễn Duy Thịnh (N)	01.003	2,34		0,5							0,5850		3,425	4.760.750	22			569.205	260.208	97.578	48.789			4.451.753		
26	Trần Thị Phương	01.003	3,99		0,5							0,9975		5,488	7.627.625	22			970.568	443.688	166.383	83.192			7.100.746		
27	Phạm Đình Trung	01.005	2,77		0,5							0,6925		3,963	5.507.875	22			673.803	308.024	115.509	57.755	36.010	36.010	5.106.087		
TỔNG CỘNG HS			98,490	6,000	13,500	0,400	2,145	0,818	0,700	0,920	0,323	26,456	1,336	151,089	210.013.432				300.000	100.000	25.941.153	11.858.813	4.447.055	2.223.527	36.010	36.010	196.295.082

Tổng số tiền bằng chữ: Một trăm chín mươi sáu triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn không trăm tám hai đồng./.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



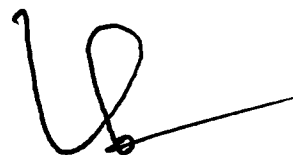
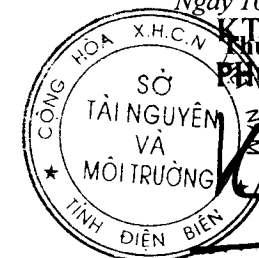

NHU CẦU NÂNG LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2018

Lương tối thiểu: 1.300.000 đồng

ST T	Họ và tên	Hệ số lương cũ				Hệ số lương mới				Hệ số chênh lệch	Số tháng	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương			Số tiền thực nhận	Ghi chú
		Hệ số lương cơ bản	Phụ cấp TNVK	PC Công vụ 25%	Cộng hệ số	Hệ số lương cơ bản	Phụ cấp TNVK	PC Công vụ 25%	Cộng hệ số				BHXH 8%	BHYT 1,5%	Tổng cộng		
01	Bùi Châu Tuấn	6,780	0,610	0,1526	7,5428	6,78	0,678	0,170	7,628	0,085	6,0	661.050	42.307	7.933	50.240	610.810	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	Bùi Châu Tuấn	6,780	0,610	0,1526	7,5428	6,78	0,678	0,170	7,628	0,085	6,0	706.815	45.236	84.818	130.054	576.761	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018
02	Nguyễn Thành Trung	3,330		0,833	4,163	3,660		0,915	4,575	0,413	2,0	1.146.750	73.392	13.761	87.153	1.059.597	Từ 01/11/2018 đến 31/12/2018
03	Ngô Xuân Bình	3,330		0,8325	4,163	3,660		0,915	4,575	0,413	5,0	2.866.875	183.480	34.403	217.883	2.648.993	Từ 01/8/2018 đến 31/12/2018
04	Giang Thị Hoài	3,000		0,7500	3,750	3,33		0,833	4,163	0,413	1,0	573.375	36.696	6.881	43.577	529.799	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
05	Đặng Thị Hồng Loan	3,990		0,9975	4,988	4,320		1,080	5,400	0,413	6,0	3.440.250	220.176	41.283	261.459	3.178.791	Từ 01/7/2018 đến 31/12/2018
06	Nguyễn Bá Huân	3,030		0,7575	3,788	3,340		0,835	4,175	0,388	6,0	3.022.500	193.440	36.270	229.710	2.792.790	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
07	Nguyễn Bá Huân	3,030		0,7575	3,788	3,340		0,835	4,175	0,388	6,0	3.231.750	206.832	38.781	245.613	2.986.137	Từ 01/7/2018 đến 31/12/2018
TỔNG CỘNG HS		30,2	1,2	4,5	35,9	31,9	1,4	4,9	38,1	2,2	38	15.649.365	1.001.559	264.128	1.265.688	14.383.677	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phan Hiền